

ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA TỪ CHỈ SỐ 2 TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ NGÀ*

Abstract: Within numeral systems, the number “two” is not merely a static mathematical quantity but also a distinctive linguistic-cultural phenomenon, serving as the initiating principle of movement in life. In Chinese, the number two tends toward philosophical depth and a tightly structured logic, whereas in the Vietnamese, it manifests flexibly through binary and complementary thinking, closely associated with organic connectedness and the wholeness of pairs. Decoding the “cultural code” of the number two not only facilitates proper lexical usage but also provides a key to a deeper understanding of the cognitive identity and life philosophies characteristic of both Chinese and Vietnamese cultures. Beyond its basic meaning, words denoting the number two in Chinese and Vietnamese also carry a range of extended meanings, vividly reflecting the associative thinking of the two cultures. Using analytical and contrastive-comparative methods, this paper highlights the semantic features, cultural implications, as well as the similarities and differences of the numeral “two” in the two languages, thereby contributing a useful reference for teaching and contrastive studies of Chinese and Vietnamese.

Keywords: *Number two; “二”; Chinese; Vietnamese; semantics*

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống số đếm, số 2 là một hiện tượng ngôn ngữ - văn hóa đặc biệt. Trong dòng chảy của tư tưởng triết học phương Đông, số 2 (二) không đơn thuần là một con số tĩnh, mà là nguyên lý vận động, phân hóa và tương tác khởi đầu cho mọi sự sống. Trước hết, đây chính là cơ sở của “Luồng nghi” (两仪) trong *Kinh Dịch* - hai nguyên lý Âm và Dương nền tảng (Trần Ngọc Thêm, 2009:38). Từ chiều kích này, triết học Lão Tử đã nâng tầm số 2 thành chiếc chìa khóa vạn năng mở ra cánh cửa vũ trụ.

Từ cái “Một” nguyên thủy, thế giới tự phân cực để tạo nên Âm và Dương, biến khối hư vô tĩnh lặng thành một thực tại sống động và đa sắc. Đây chính là hành trình “Nhất sinh nhị” (王弼注, 2011: 120) khi nhất thể tự soi chiếu và phân hóa thành những cặp đối đãi: Trời và Đất, Sáng và Tối, Đực và Cái. Trong thế giới ấy, số 2 không chỉ tượng trưng cho tính nhị nguyên mà còn là biểu tượng của tính bổ khuyết tuyệt diệu. Vạn vật “cộng Âm, âm Dương”, cùng luân chuyển và điều hòa trong dòng chảy của “trung khí” để chạm tới trạng thái thái hòa. Sự sống, xét cho cùng, chính là vũ điệu giao hòa vĩnh cửu của những cặp đôi đối lập nhưng không thể tách rời.

Trong mạch ngầm văn hóa Việt Nam, tư duy lưỡng phân - lưỡng hợp luôn hiện hữu như một bản sắc đặc trưng qua những cặp khái niệm không thể tách rời: Từ ông bà, cha mẹ đến vợ chồng, đất nước hay biểu tượng vuông - tròn... (Trần Ngọc Thêm, 2009: 56) Số 2 không chỉ đơn thuần là con số đếm, mà còn là hiện thân của tính đối xứng tuyệt mỹ, biểu trưng cho mạch sống sinh sôi và sự vẹn tròn.

Việc tìm hiểu ngữ nghĩa của từ chỉ số 2 trong tiếng Hán và tiếng Việt không chỉ giúp người học nắm vững cách dùng từ mà còn hiểu sâu hơn quan niệm về con số và đặc trưng văn hóa con số của hai dân tộc. Trong bài viết này, bằng phương pháp phân tích kết hợp với đối chiếu so sánh là chính, chúng tôi mong muốn làm nổi rõ đặc điểm ngữ nghĩa, hàm ý văn hóa cũng như sự giống và khác nhau của từ chỉ số 2 trong hai ngôn ngữ, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học tiếng Hán và nghiên cứu đối chiếu Hán Việt ở Việt Nam.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Con số là một hiện tượng đặc biệt trong ngôn ngữ và văn hóa, phản ánh phương thức con người nhận thức và khái quát hóa thế giới. Trong hoạt động giao tiếp, từ ngữ chỉ con số không chỉ mang chức

* NCS Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn

năng biểu thị số lượng mà còn tham gia tích cực vào việc biểu đạt ý nghĩa đánh giá, biểu trưng và tư duy văn hóa. Chính vì vậy, con số đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học như ngôn ngữ học, văn hóa học, dân gian học và văn học so sánh. Nghiên cứu về con số được tiến hành từ những hướng tiếp cận khác nhau.

Thứ nhất, tiếp cận từ bình diện tư duy văn hóa và triết học truyền thống. Các nghiên cứu của Trần Ngọc Thêm (2000), Phan Kế Bính (2005) ở Việt Nam đã khẳng định con số là thành tố quan trọng trong đời sống tinh thần. Các học giả Trung Quốc như Ngô Tuệ Dĩnh (吴慧颖, 2013) thông qua phân tích quan niệm, cách biểu đạt và cách vận dụng số lượng và con số của người Trung Quốc, thể hiện các phán đoán giá trị, đặc trưng tư duy, khuynh hướng tình cảm và thị hiếu thẩm mỹ. Trong văn hóa Hán và Việt, con số không chỉ mang tính định lượng mà còn là biểu tượng của học thuyết Âm dương - Ngũ hành, gắn chặt với quan niệm cát - hung và tư duy lưỡng phân dân gian.

Thứ hai, tiếp cận từ bình diện ngôn ngữ học ngữ nghĩa và phong cách. Số từ được khảo sát sâu về đặc điểm ngữ pháp, xu hướng phi số lượng hóa và giá trị tu từ trong diễn ngôn dân gian. Nghiên cứu con số trong thành ngữ, tục ngữ cũng được chú trọng. Đây là hướng nghiên cứu nổi bật và đạt được nhiều thành quả nhất. Tiêu biểu là luận án Tiến sĩ của Trần Thị Lam Thủy (2013) với nhan đề *Đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của con số trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam*. Luận án mang tính hệ thống cao, đã khảo sát một khối lượng ngữ liệu đồ sộ và phân tích đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của các con số, trong đó có số 2, dưới góc độ “nghĩa biểu trưng của số chẵn, số lẻ, số lớn”. Tuy nhiên, tác giả chỉ tập trung vào tiếng Việt mà chưa có sự đối chiếu sâu với một ngôn ngữ khác.

Các nghiên cứu chuyên sâu về từng đơn vị con số có thể kể đến: Tô Vũ Thành (2012) với công trình nghiên cứu so sánh ý nghĩa văn hóa của con số 3 trong tiếng Trung và tiếng Việt; Phạm Thị Linh và Đỗ Thị Thanh (2011) phân tích số từ “nhất/một” trong tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt. Những nghiên cứu này cho thấy việc tiếp cận số từ theo từng đơn vị cụ thể là hướng nghiên cứu có hiệu quả trong việc làm rõ quá trình mở rộng nghĩa và biểu trưng hóa.

Phạm Ngọc Hàm (2022) với công trình nghiên cứu *Ngữ nghĩa của từ chỉ con số trong tiếng Hán và tiếng Việt: Trường hợp số 9* đã tiếp cận số từ theo hướng đối chiếu một cách hệ thống. Tác giả phân tích các lớp nghĩa của số 9 từ nghĩa gốc đến nghĩa mở rộng và nghĩa biểu trưng, đồng thời chỉ ra sự chi phối của yếu tố văn hóa trong quá trình hình thành nghĩa. Công trình này có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng phương pháp nghiên cứu số từ theo từng con số cụ thể trên bình diện đối chiếu Hán - Việt.

Thứ ba, nghiên cứu đối chiếu liên ngôn ngữ. Nghiên cứu đối chiếu số từ là một hướng tiếp cận quan trọng trong ngôn ngữ học hiện đại.

Nhiều nghiên cứu đã tiến hành so sánh số từ giữa tiếng Hán với các ngôn ngữ khác như tiếng Nhật (Lâm Quyên Quyên - 林娟娟, 2004), tiếng Anh (Quách Thúy Liên - 郭翠莲, 2008), tiếng Nga (Hứa Phụng Tài - 许凤才, Miêu Doanh Doanh - 苗盈盈, 2017) ... Một số công trình đối chiếu Hán - Việt đã bước đầu làm rõ sự tương đồng và khác biệt trong cách tri nhận con số giữa hai dân tộc Việt Nam và Trung Hoa, như Dương Thùy Dương (2020).

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu đối chiếu hiện nay thường tập trung vào các con số như “một”, “ba”, “bảy”, “chín” hoặc khảo sát hệ thống số từ nói chung; trong khi đó, từ chỉ con số 2 vẫn chưa được nghiên cứu một cách chuyên biệt và toàn diện trên bình diện đối chiếu Hán - Việt. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà bài viết này hướng tới bổ sung, góp phần làm rõ đặc trưng tư duy ngôn ngữ và văn hóa Trung Hoa và Việt Nam.

Giang Thị Tám (2001), Mạc Tử Kỳ (2009) đã bước đầu chỉ ra sự tương đồng và dị biệt trong cấu trúc và hàm ý văn hóa của các con số qua thành ngữ Hán - Việt. Các công trình này khẳng định con số là “mã văn hóa” quan trọng giúp nhận diện đặc trưng tư duy của mỗi dân tộc.

Tuy nhiên, từ các thành quả hiện hữu có thể thấy, tới nay vẫn còn tồn tại khoảng trống nghiên cứu. Hệ thống số từ tuy đã được khảo sát rộng rãi, nhưng phần lớn các công trình đối chiếu hiện nay

thường tập trung vào các số lẻ (1, 3, 7, 9) hoặc khảo sát hệ thống số đếm nói chung. Riêng về số 2 - một hằng số văn hóa mang tính nhị nguyên đặc thù - vẫn chưa có công trình chuyên biệt nào giải mã toàn diện từ nghĩa gốc, nghĩa biểu trưng đến vai trò của nó trong đời sống ngôn ngữ hiện đại trên bình diện đối chiếu Hán - Việt. Bài viết này góp phần lấp đầy khoảng trống đó, vừa kế thừa phương pháp của những người đi trước, vừa đào sâu vào mã văn hóa số 2 để làm rõ đặc trưng tư duy của hai dân tộc.

3. Số 2 trong từ điển: từ định lượng đến định tính

Theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, số 2 “là biểu tượng của sự đối lập, sự xung đột, của sự phản hồi và phản hưởng, con số này chỉ sự cân bằng trong hiện thực hay những mối đe dọa đương tiềm ẩn. Nó là con số của mọi tính hai mặt và mọi sự tách đôi, là sự phân chia đầu tiên và cơ bản nhất trong mọi sự phân chia (người sáng tạo và vật thụ tạo, trắng và đen, đực và cái, tinh thần và vật chất v.v.), mà từ đây phát sinh mọi sự phân chia khác.”

Số hai “biểu thị tính đối kháng” và tương hỗ, chuyển hóa từ tiềm ẩn sang hiện thực thông qua sự tranh đua hoặc bù đắp. Trong hệ biểu tượng, hình ảnh kép có thể khuếch đại sức mạnh nhờ phép nhân đôi, hoặc gây suy yếu thực thể do sự phân chia nội tại. (Jean Chevalier & Alain Gheerbrant, 1997: 375)

Trong cả hai hệ thống ngôn ngữ Hán và Việt, từ chỉ số 2 không chỉ dừng lại ở chức năng định lượng thuần túy (số đếm) mà còn diễn tiến mạnh mẽ sang chức năng định tính. Sự đa dạng của các từ đồng nghĩa cùng chỉ số 2 phản ánh cách tri nhận tinh tế của con người về cấu trúc của các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan.

Mặc dù tiếng Việt và tiếng Hán có mối quan hệ giao thoa lịch sử lâu đời, đặc biệt là sự tiếp nhận hệ thống từ Hán Việt sâu sắc, nhưng cách tri nhận về số 2 trong mỗi ngôn ngữ vẫn có những nét bản sắc riêng. Trong khi tiếng Hán thiên về tính triết lý và cấu trúc chặt chẽ, thì tiếng Việt lại thể hiện sự linh hoạt, gần gũi với tư duy nông nghiệp lúa nước.

3.1. Số 2 trong tiếng Hán

Hệ thống từ chỉ số 2 trong tiếng Hán vô cùng phong phú, mỗi từ đảm nhiệm một sắc thái ngữ nghĩa và ngữ pháp riêng biệt:

二 (Èr - Nhị): Là số từ cơ bản nhất, dùng cho số đếm, số thứ tự, số thập phân hoặc các khái niệm trừu tượng (như Nhị nguyên). Nó mang tính khách quan và trung hòa. Số 2 trong tiếng Hán được viết dưới dạng chữ Hán là 二/贰 (èr): Nghĩa thứ nhất: Là từ chỉ số đếm cơ bản, thuần túy về mặt toán học. Nó đứng thứ hai trong dãy số tự nhiên, sau 一 (yī - một) và trước 三 (sān - ba). Theo *Từ điển Hán ngữ hiện đại* hai là “kết quả của một cộng một” (商务印书馆, 2012: 345). Nghĩa thứ hai: “Hai kiểu/hai loại: 不二价 Không có hai loại giá/đúng giá. 不二法门 Không có hai cách. 心无二用 Không ăn ở hai lòng.” (Viện Ngôn ngữ học, 2013: 401).

两 (Liǎng - Lưỡng): Thường đi kèm với lượng từ để chỉ sự vật cụ thể. Về mặt định tính, 两 gợi lên sự hài hòa, trọn vẹn (như Lưỡng toàn) nhưng cũng có thể chỉ sự phân vân, lưỡng lự (như Lưỡng nan). Theo *Từ điển Hán Việt*, 两 (liǎng) có nghĩa thứ nhất: “Hai (chỉ số lượng, đứng trước 半 (nửa/rưỡi), 千 (nghìn), 万 (vạn), 亿 (trăm triệu) và lượng từ)”; nghĩa thứ hai: “Hai bên/đôi bên/hai phía/hai mặt/lưỡng; nghĩa thứ ba: Vài/ mấy” (Viện Ngôn ngữ học, 2013: 907).

双 (Shuāng - Song): Mang nghĩa “một cặp”, “đôi”, thường dùng cho những sự vật luôn đi kèm với nhau một cách tự nhiên (đôi tay, đôi giày) hoặc biểu tượng cho sự may mắn, gặp bội (như Song hỷ). Theo *Từ điển Hán Việt*, nghĩa thứ nhất: Đôi/hai (thường là thành đôi, đối nghĩa với 单 đơn, lẻ); nghĩa thứ hai: “(Lượng từ) Đôi”; nghĩa thứ ba: “Chẵn (đối nghĩa với 单 lẻ)”; nghĩa thứ tư: “Kép/gấp đôi” (Viện Ngôn ngữ học, 2013: 1328).

对 (Duì - Đối): Chỉ một cặp gồm hai cá thể tương ứng hoặc đối lập nhau nhằm tạo thành một chỉnh thể (đôi vợ chồng, đối câu liêm). Nó nhấn mạnh tính chất “có đối xứng”. Theo *Từ điển Hán Việt*, “对 (duì) (Lượng từ) Đôi/cặp” (Viện Ngôn ngữ học, 2013: 383).

Liã (俩): Là biến thể khẩu ngữ của “liǎng gè” (lượng từ bị lược bỏ), mang sắc thái gần gũi, thân mật trong đời sống hàng ngày (hai chúng ta, hai người họ). Theo *Từ điển Hán Việt*: “Hai (người)/ đôi; chút ít/vài ba, đằng sau 俩 không dùng thêm 个 hoặc các lượng từ khác.” (Viện Ngôn ngữ học, 2013: 897).

3.2. Số 2 trong tiếng Việt

Hệ thống từ chỉ số 2 trong tiếng Việt thể hiện rõ nét sự tiếp biến văn hóa và ngôn ngữ, sự giao thoa giữa từ thuần Việt và từ Hán Việt, tạo nên một dải sắc thái từ bình dân đến trang trọng:

Hai: Là từ thuần Việt phổ quát nhất. Bên cạnh nghĩa định lượng, “Hai” còn mang nghĩa định tính khi chỉ vị trí thứ bậc (đứng thứ hai). Trong tâm thức Việt, vị trí “thứ hai” thường gắn với sự khiêm nhường hoặc chưa đạt đến độ tuyệt đối như “số một”. Trong tiếng Việt, 2 được định nghĩa là: “Số tiếp theo số một trong dãy số tự nhiên. *Hai quyển sách. Một trăm lẻ hai. Chín hai (chín mươi hai). Một cân hai (kg; hai lạng). Hạng hai.* Bên cạnh đó, theo phương ngữ Nam Bộ, thì hai (dùng trong những tổ hợp chỉ người quan hệ gia đình thân thuộc; thường viết hoa). Lớn tuổi hơn cả, đứng đầu trong hàng những người cùng một thế hệ trong gia đình): (Cà) *Anh Hai. Bác Hai.*” (Viện Ngôn ngữ học, 2003: 416)

Đôi: Nếu “hai” chỉ là phép cộng (1+1), thì “đôi” chỉ một chỉnh thể gắn kết hữu cơ, không thể tách rời (đôi đũa, đôi lứa). Nghĩa thứ nhất: “Tập hợp gồm hai vật cùng loại, hai cá thể tương ứng với nhau và làm thành một đơn vị về mặt chức năng, công dụng hoặc sinh hoạt. *Một đôi đũa. Đôi giày. Đôi bạn trăm năm* (vch; cặp vợ chồng). *Xứng đôi với nhau* (nói về đôi trai gái, vợ chồng)”. Nghĩa thứ hai: “(Thường chỉ dùng trong một số tổ hợp). Hai, chứ không phải một (không dùng để đếm). *Đôi bên. Tuổi đôi tám* (mười sáu). *Đi hàng đôi* (mỗi hàng hai người). *Chia đôi. Để sinh đôi. Gặp đôi. Đánh đôi.* Nghĩa thứ ba: Số lượng trên một, nhưng rất ít, khoảng hai ba, không xác định. *Nói một đôi lời. Đôi khi. Đôi ba.*” (Viện Ngôn ngữ học, 2003: 336).

Nhị/Lưỡng: Là các từ Hán Việt dùng trong các thuật ngữ chuyên môn, chính trị hoặc văn chương cổ, tạo khoảng cách thâm mỹ và sắc thái trang trọng (như Nhị hỷ, Lưỡng tính). Nhị: Là từ gốc Hán (二) có nghĩa: “Nhị là hai, trong Hán Việt Việt hóa đọc là nhì (second). Âm Bắc Kinh: Èr”. (Lý Ngọc Nghị, 1997: 488).

Lưỡng: “Là âm Hán Việt của từ 两 [兩] - Âm Bắc Kinh: Liǎng. Lưỡng là hai hoặc đôi như trong từ lưỡng quyền.” (Lý Ngọc Nghị, 1997: 404)

Nhì: Một biến thể của “hai” dùng riêng cho thứ hạng, thường mang hàm nghĩa kém hơn vị trí dẫn đầu (về nhì), thường hàm nghĩa kém hơn vị trí dẫn đầu. “Nhì: (Thứ) hai. *Giải nhì. Thứ nhất cày nổ, thứ nhì bỏ phân.*” (Viện Ngôn ngữ học, 2003: 717)

Kép: “Chỉ sự lặp lại hoặc tăng đôi về tính chất, quy mô, có cấu tạo gồm hai thành phần đi liền nhau. *Áo kép, Xà kép.*” (Viện Ngôn ngữ học, 2003: 484)

Song: “Là từ gốc Hán, có nghĩa ‘là đôi’” (Lý Ngọc Nghị, 1997: 590), thường dùng trong các cấu trúc mang tính chất song hành, tương hỗ (như song hành, song phương).

Vài: “Số ước lượng không nhiều, khoảng hai, ba.” (Viện Ngôn ngữ học, 2003: 1095)

Qua đó, chúng ta thấy những điểm tương đồng và dị biệt sâu sắc trong tư duy ngôn ngữ về số 2 của hai dân tộc:

Thứ nhất, sự khác biệt về tính hệ thống và ngữ pháp. Trong tiếng Hán, sự phân hóa giữa 二(Èr) và 两 (Liǎng) mang tính bắt buộc, phản ánh tư duy duy danh và tính logic chặt chẽ. Tiếng Việt lại thể hiện sự linh hoạt cao; từ Hai có thể đảm nhiệm nhiều vai trò, nhưng được bù đắp bằng hệ thống từ định tính phong phú (Kép, Nhì, Vài). Sự lựa chọn từ ngữ trong tiếng Việt phụ thuộc vào sắc thái tình cảm và đặc điểm hình khối của sự vật hơn là quy tắc ngữ pháp cứng nhắc.

Thứ hai, tư duy “Nhị nguyên triết lý” đối sánh với “Nhị nguyên gắn kết”. Người Trung Quốc tri nhận số 2 dưới nhãn quan triết học về sự đối đãi và trật tự. Các từ như 双 (Shuāng - Song), 对 (Duì - Đối) nhấn mạnh vào tính đối xứng của các thực thể độc lập đặt cạnh nhau - cái nhìn của một nền văn

hóa coi trọng lễ nghi và sự cân đối. Ngược lại, người Việt tri nhận số 2 từ góc độ gắn kết hữu cơ. Từ Đôi không đơn thuần là 1+1, mà là một đơn vị giao hòa.

Thứ ba, sự biến đổi sắc thái từ định lượng sang định giá. Cả hai ngôn ngữ đều dùng số 2 để chỉ sự không nhất quán (hai lòng). Tuy nhiên, tiếng Việt có sự phân hóa độc đáo với từ Nhì và Vài. Nhì tạo ra khoảng cách giá trị, thể hiện sự khiêm cung; trong khi Vài cho thấy tính chất ước lệ, mờ hóa ranh giới số lượng - một đặc trưng của tư duy chú trọng vào cảm giác độ lượng hơn là con số rạch ròi.

Thứ tư, vai trò của tiếp biến ngôn ngữ. Việc tiếng Việt duy trì song song cả lớp từ thuần Việt (Hai, Đôi, Vài) và Hán Việt (Nhị, Lưỡng, Song, Kép) cho phép người Việt thực hiện các chiến lược giao tiếp đa dạng. Từ Hán Việt dùng để khái quát hóa triết lí, còn từ thuần Việt dùng để biểu cảm đời thường. Đây chính là minh chứng cho khả năng tiếp biến linh hoạt, giúp tiếng Việt vừa giữ được bản sắc vừa tiếp nhận được tinh hoa tri thức nhân loại.

4. Mã văn hóa của số 2 qua thành ngữ, tục ngữ

Qua khảo sát 159 thành ngữ, tục ngữ Việt có yếu tố chỉ số 2 như: Nhì, Nhị, Hai, Đôi, Lưỡng, Kép, Vài, Song, 327 thành ngữ, tục ngữ Hán có yếu tố chỉ số 2 như: 二(Nhị), 两(lưỡng), 双(song), 对(đối), 俩(lạng), mã văn hóa của số 2 hiện lên với những sắc thái ngữ nghĩa phức tạp và đa diện. Nghĩa biểu trưng của số 2 trong thành ngữ, tục ngữ Hán, Việt không đơn thuần là sự nhân đôi về lượng, mà là kết quả của quá trình “định tính hóa” các con số.

4.1. Mã văn hóa của số 2 qua thành ngữ, tục ngữ Hán

Trong hệ thống thành ngữ, tục ngữ Hán, các con số không chỉ dùng để định lượng mà còn là những “mã văn hóa” phản ánh tư duy nhị nguyên về sự cân bằng, xung đột và toàn mĩ, là nhịp cầu nối giữa hai cực: Một bên là chia rẽ, mâu thuẫn, một bên là hợp nhất, vẹn toàn.

4.1.1. Số 2 thể hiện tính trình tự

Ở mức độ cơ bản nhất, số hai được dùng để phân định thứ tự thực hiện hoặc các thành phần cấu tạo nên sự vật:

Trình tự thực hiện: “*Nhất bất tở, nhị bất hưu*” (一不做, 二不休 - Bước một không làm, bước hai đã làm là không dừng).

Tiến trình phát triển: “*Nhất hồi sinh, nhị hồi熟食*” (一回生, 二回熟 - Lần đầu lạ, lần sau quen/Trước lạ sau quen).

4.1.2. Số 2 thể hiện sự đối đầu và tình thế lưỡng nan

Đây là nhóm ý nghĩa phổ biến nhất, phản ánh thực tế về sự xung đột khi hai thực thể mạnh cùng tồn tại trong một không gian hạn hẹp.

Xung đột sinh tử: Các thành ngữ như: “*Lưỡng hổ tương tranh*” (两虎相争) - Hai con hổ đánh nhau, ý chỉ hai đối thủ mạnh đối đầu trực diện, “*Thế bất lưỡng lập*” (势不两立) - Thế không thể cùng tồn tại/thế không đợi trời chung/thế không chung sống ... khắc họa một trạng thái loại trừ nghiệt ngã. Ở đây, số “hai” là dư thừa, dẫn đến kết cục “*Lưỡng bại câu thương*” (两败俱伤) - Cả hai bên đều tổn thất/người mẹ đầu, kẻ sút trán.

Áp lực lựa chọn: Số hai còn tượng trưng cho những ngã rẽ khó khăn. “*Tiến thoái lưỡng nan*” (进退两难) hay “*Tả hữu lưỡng nan*” (左右两难) diễn tả trạng thái kẹt giữa hai lựa chọn, cho thấy sự bế tắc trong việc tìm ra lối thoát vẹn toàn.

Sự đối đầu khắc nghiệt: “*Lưỡng xuân giáp nhất đông, vô bị noãn hồng hồng*” (两春夹一冬, 无被暖烘烘): Chỉ hiện tượng một số ngày đông lạnh giá lọt giữa tiết lập xuân và tết nguyên đán. Những năm đó thì thời tiết trước và sau tết sẽ khá ấm áp. Thậm chí “dù không đắp chăn, người ta cũng vẫn cảm thấy ấm.” (董小玉, 2005:206)

4.1.3. Số 2 thể hiện ý niệm về sự vẹn toàn và hiệu quả tối ưu

Trái ngược với sự đối đầu, “hai” là đích đến của sự viên mãn nếu con người biết cách điều hòa và tận dụng.

Lợi ích kép: Tư duy làm một được hai thể hiện rõ qua “*Nhất cử lưỡng đắc*” (一举两得) hoặc “*Nhất tiễn song điêu*” (一箭双雕) đều mang nghĩa một công đôi việc. Đây là chuẩn mực về sự thông minh, tối ưu hóa nguồn lực để đạt kết quả bội phần.

Sự toàn diện: Chữ “Song” thường dùng để chỉ trạng thái lí tưởng của con người: “*Tài mạo song toàn*” (才貌两全). Nó đại diện cho sự kết hợp hài hòa giữa những phẩm chất vốn khó đi đôi, tạo nên một chỉnh thể hoàn hảo.

Sự đồng thuận: “*Lưỡng toàn kì mỹ*” (两全其美) hay “*Công tư lưỡng lợi*” (公私两利) cho thấy khả năng dung hòa giữa lợi ích cá nhân và tập thể, giữa tình và lí.

4.1.4. Số 2 thể hiện sự phê phán

Số hai mang ý nghĩa thể hiện sự phê phán: Hai lòng, không trung thành, không trung thành, phụ, thứ yếu... (吴慧颖, 2013:10)

- Sự gian trá: “*Lưỡng diện tam đao*” (两面三刀) hay “*Nhất hoàng lưỡng thiệt*” (一簧两舌) ám chỉ kẻ lắt léo, phản bội. Con số hai ở đây đại diện cho sự thiếu trung thực, bất nhất giữa lời nói và hành động.

- Phân tâm, không toàn tâm toàn ý: “*Nhị tâm tam ý*” (二心三意) làm việc hay suy nghĩ phân tâm, không toàn tâm toàn ý vào một mục tiêu duy nhất.

- Sự lắt léo, thiếu nhất quán: “*Nhân chuỷ lưỡng trương bì*” (人嘴两张皮), lưỡi không xương nhiều đường lắt léo.

- Tự mãn: “*Vương lão nhị mai qua*” (王老二卖瓜): Chỉ người đứng thứ hai, người bình thường, nhưng lại có thói quen tự mãn, khoe khoang để gây chú ý.

- Hiểu biết nông cạn: “*Tri kì nhất nhĩ bất tri kì nhị*” (知其一而不知其二), biết một mà không biết hai, không nắm bắt được toàn bộ vấn đề.

4.1.5. Số 2 thể hiện tính duy nhất và tính tuyệt đối

Một sắc thái đặc biệt là dùng “hai” để khẳng định cái “một” thông qua cấu trúc phủ định không có cái thứ hai.

- Vị thế độc tôn: “*Độc nhất vô nhị*” (独一无二), “*Thiên hạ vô song*” (天下无双) hay “*Cử thế vô song*” (举世无双) dùng số hai làm cột mốc so sánh để tôn vinh sự tuyệt đối, không gì sánh bằng của một cá nhân hay sự vật.

- Quyền lực tối thượng: “*Thiên vô nhị nhật*” (天无二日), “*Quốc vô nhị quân*” (国无二军) khẳng định tính duy nhất của trật tự vũ trụ và chính trị. Sự xuất hiện của cái thứ hai đồng nghĩa với sự hỗn loạn.

4.1.6. Số 2 thể hiện sự dứt khoát, nhanh gọn

- “*Tam hạ ngũ trừ nhị*” (三下五除二): Xuất phát từ khẩu quyết bàn tính, tượng trưng cho sự nhanh gọn.

- “*Nhất đao lưỡng đoạn*” (一刀两断) - Một nhát đứt đôi/chém phăng một nhát lại dùng số hai để chỉ sự chấm dứt tuyệt đối, không còn dây dưa trong tình cảm hay quan hệ.

- “*Nhất bất tác, nhị bất hưu*” (一不做, 二不休), không làm thì thôi, nhưng nếu đã làm thì phải làm cho triệt để.

- “*Thuyết nhất thị nhất, thuyết nhị thị nhị*” (说一是一, 说二是二), nói một là một, hai là hai, chỉ thái độ vô cùng kiên định, dứt khoát hoặc giữ lời hứa.

4.2. Mã văn hóa của số 2 qua thành ngữ, tục ngữ Việt

Trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ Việt Nam, con số không chỉ đơn thuần để đếm mà còn mang hàm ý biểu tượng sâu sắc. Phân tích các câu thành ngữ liên quan đến số 2 (bao gồm các biến thể như: Hai, Đôi, Nhì, Nhị, Kép, Lưỡng), chúng ta thấy hiện lên những tầng nghĩa phong phú về kinh nghiệm sống, quy luật tự nhiên và quan niệm đạo đức của người xưa.

4.2.1. Số 2 là thước đo thứ bậc và sự ưu tiên

Trong tư duy thực tiễn, số 2 (thường xuất hiện dưới từ “nhị” hoặc “thứ nhị”) đóng vai trò xác định vị trí quan trọng ngay sau cái nhất. Đây là cách người Việt hệ thống hóa kinh nghiệm thành các công thức dễ nhớ.

Trong sản xuất: Số 2 chỉ yếu tố quan trọng thứ hai để quyết định thành bại. Ví dụ: “*Nhất nước, nhì phân...*” xác định phân bón là ưu tiên sau nước. Hay “*Nhất thì nhì thục*”, nhấn mạnh sau thời vụ thì độ kĩ của đất (thục) là yếu tố then chốt.

Trong quan hệ gia đình: Số 2 thể hiện thang đo tình cảm: “*Nhất mẹ, nhì cha...*” hoặc sự gắn kết huyết thống: “*Nhất con nhì cháu, thứ sáu mới đến người dưng*”.

Trong đánh giá con người: Nó dùng để xếp hạng các tiêu chuẩn thẩm mỹ hoặc tài năng, như “*Nhất dáng, nhì men...*” trong nghề gốm, hay “*Nhất sĩ nhì nông*” trong thang bậc xã hội cũ.

4.2.2. Số 2 thể hiện biểu tượng của sự gắn kết, đối xứng và trọn vẹn

Số 2 dưới hình thức “đôi” hoặc “hai” thường đại diện cho sự song hành, đặc biệt là trong quan hệ vợ chồng và tình cảm.

- Sự tương hỗ: “*Vợ chồng như đĩa có đôi*” hay “*Vừa đôi phải lứa*” thể hiện quan niệm về sự cân bằng, hài hòa và hạnh phúc.

- Sự chia sẻ: Những hình ảnh như “*Hạt gạo cắn đôi*”, “*Hạt muối cắn đôi*” biểu trưng cho tinh thần hoạn nạn có nhau, nương nhen và đồng cam cộng khổ.

- Sự cam kết: “*Hai mặt một lời*” hay “*Đôi mặt một lời*” khẳng định sự minh bạch, thống nhất và tin cậy trong giao kèo.

4.2.3. Số 2 thể hiện ý nghĩa của sự đối lập, phân trắc và tiêu cực

Trái ngược với sự đồng lòng, số 2 cũng thường gắn liền với sự phân tâm, không nhất quán hoặc tình thế khó khăn.

- Sự phân trắc: Những người không trung thực thường bị gắn với số 2: “*Hai dạ ba lòng*”, “*Đòn xóc hai đầu*”, hay “*Guom hai lưỡi, miệng trăm hình*” chỉ sự nham hiểm, tráo trở.

- Sự tham lam: Thành ngữ “*Bắt cá hai tay*” phê phán lối sống khôn lỏi, ôm đồm để rồi cuối cùng không đạt được gì.

- Sự áp bức và khô cực: “*Một cổ hai tròng*” miêu tả cảnh ngộ bị chèn ép nặng nề từ nhiều phía. Hình ảnh “*Hai sương một nắng*” hay “*Hai tay buông xuôi*” lại gợi lên sự vất vả cực nhọc hoặc sự kết thúc của một kiếp người.

4.2.4. Số 2 thể hiện quy luật của tự nhiên và đời sống

Số 2 xuất hiện trong các câu thành ngữ như một sự tổng kết về chu kì thời gian và hiện tượng thiên nhiên.

Thời điểm: “*Nhất nhập nhoạng, nhì rạng đông*” là hai thời điểm vàng để săn bắn. “*Tháng tám mưa trai, tháng hai mưa thóc*” dùng để chỉ quy luật thời tiết có lợi cho sản xuất.

Sự biến đổi: “*Đầu hai thứ tóc*” đánh dấu ngưỡng cửa của tuổi già và sự từng trải. Trong khi đó, “*Tiến thoái lưỡng nan*” mô tả một trạng thái bế tắc khi cả hai hướng đi đều không khả thi.

Số 2 trong thành ngữ Việt Nam là một “con số động”. Nó không đứng yên mà biến hoá linh hoạt: Khi thì là sự bổ trợ (nhì), khi là sự gắn kết (đôi), khi lại là sự chia tách hoặc mâu thuẫn (hai lòng, hai đầu). Qua đó, cha ông ta đã gửi gắm những bài học về sự khiêm tốn, lòng chung thủy và kinh nghiệm đối nhân xử thế sắc sảo.

5. Số 2 trong văn học

Số 2 không chỉ tồn tại như một kí hiệu ngôn ngữ trong từ điển hay thành ngữ, mà nó đã thấm thấu sâu rộng vào đời sống tinh thần, trở thành một “mã thẩm mĩ” quan trọng trong sáng tác văn học của cả Việt Nam và Trung Quốc.

Trong tư duy phương Đông, số 2 là con số khởi đầu của sự sinh sôi, gắn liền với triết lí Âm - Dương hài hòa.

Số 2, với tính chất chẵn, đại diện cho trạng thái cân bằng và sự kết hợp tương hỗ. Trong tâm thức của cả hai dân tộc, sự tồn tại của các sự vật thường được tri nhận theo cặp để tạo nên tính toàn vẹn.

Trước khi đi vào văn chương, số 2 đã định hình hệ thống tư vưng thông qua tư duy “vạn vật hữu đôi”. Người phương Đông không nhìn thế giới như những mảnh ghép rời rạc mà nhìn thấy sự tương tác giữa các cặp đối lập để tạo ra sự sống.

Tính “đôi hóa” của từ vựng: Tiếng Việt và tiếng Hán ưa chuộng các cấu trúc song tiết tấu. Tại sao chúng ta nói “Sơn thủy hữu tình” mà hiếm khi nói đơn lẻ “Sơn hữu tình”? Bởi trong tâm thức Á Đông, Núi (tĩnh - Dương) phải soi bóng xuống Nước (động - Âm) mới khởi sinh cái “tình”. Các cặp danh từ như Sơn - Thủy, Thi - Từ, Cầm - Kỳ đã trở thành những hằng số văn hóa, những đơn vị tri thức không thể tách rời.

5.1. Số 2 trong văn học Trung Quốc

Thơ Đường luật là minh chứng rõ nhất cho sức mạnh của số 2 thông qua phép đối. Các cặp câu thực và câu luận bắt buộc phải đối nhau về thanh, về loại và về nghĩa (như tĩnh - động, hư - thực, cao - thấp). Sự đối lập này không chỉ tạo ra nhạc điệu mà còn phản ánh tư duy nhị nguyên về sự vận động của vũ trụ. Trong thơ Đỗ Phủ: “*Lưỡng cá hoàng ly minh thủy liễu/Nhất hàng bạch lộ thượng thanh thiên*” (Hai cái oanh vàng hót liễu biếc/Một hàng cò trắng vút trời xanh). Ở đây, số 2 (lưỡng) được đặt cạnh số 1 (nhất) để tạo ra sự cân xứng tuyệt đối về không gian và màu sắc.

Trong *Luận ngữ*, con số 2 không xuất hiện như một đại lượng toán học mà là nền tảng của triết lý nhân bản và đối thoại. Khổng Tử không xây dựng đạo đức trên cá nhân đơn lẻ, mà đặt nó trong mối quan hệ giữa “ta” và “người”. Ý nghĩa cốt lõi trong tư tưởng Khổng Tử là “Nhân” (仁). Về mặt chiết tự, chữ Nhân được cấu tạo từ bộ “Nhân” (人 - người) và bộ “Nhị” (二 - số hai) (王弼注, 2011:49). Điều này khẳng định: Đạo đức chỉ nảy sinh khi có ít nhất hai người. Nhân không phải là sự tu dưỡng đóng kín, mà là cách con người đối đãi, yêu thương và trách nhiệm với người khác. Một người không thể thành “Nhân” nếu sống cô độc. Đạo Nhân chỉ xuất hiện trong mối quan hệ giữa hai người trở lên.

Luận ngữ luôn đặt các khái niệm cạnh nhau để định nghĩa: Quân tử - Tiểu nhân, Cương - Nhu, Văn - Chất. Sự tương tác giữa hai mặt đối lập này tạo nên quá trình tu thân hoàn thiện. Trong chương “*Vì Chính*”, Khổng Tử đưa ra định nghĩa nổi tiếng về sự cân bằng hai phương diện trong việc học: “*Học nhi bất tư tắc vong, tư nhi bất học tắc đãi*.” (Học mà không suy nghĩ thì mờ mịt, suy nghĩ mà không học thì nguy hại). Số hai ở đây đại diện cho sự song hành. Thiếu một trong hai yếu tố này, quá trình phát triển trí tuệ sẽ bị lệch lạc.

Bên cạnh đó, Lão Tử trong *Đạo đức kinh* lại nhìn nhận số 2 dưới góc độ biện chứng: “*Hữu vô tương sinh, nan dị tương thành*” (Có và không cùng sinh ra, khó và dễ cùng tạo nên). Số 2 ở đây là hai mặt của một chỉnh thể, cái này là điều kiện tồn tại của cái kia. Tư duy này đã thấm thấu vào văn học, tạo nên cấu trúc vận động hết thịnh đến suy, hết tan lại hợp kinh điển.

Số 2 còn chi phối việc xây dựng nhân vật trong tiểu thuyết chương hồi. Các tác gia thường thiết lập cấu trúc “đôi trọng” để làm bật bản chất sự vật. Trong *Tây Du Ký*, cặp nhân vật Tôn Ngộ Không - Lục Nhĩ Mĩ Hầu (thật - giả) chính là sự cụ thể hóa nổi giằng xé giữa “tâm chính” và “tâm tà” nội tại. Trong *Hồng lâu mộng*, Tào Tuyết Cần lại xây dựng thế giới dựa trên cặp phạm trù Chân - Giả (“Giả hữu chân thời chân diệc giả”). Việc đặt các khái niệm, nhân vật và gia tộc (nhà họ Chân - nhà họ Giả) song hành cho thấy số 2 là công cụ để tác giả bóc tách thực tại, soi chiếu giữa phù hoa và hư không.

5.2. Số 2 trong văn học Việt Nam

Văn học Việt Nam dùng số 2 để mã hóa nỗi lòng và thân phận con người.

Trong ca dao, dân ca: Số 2 là nhịp của tình yêu:

“*Đôi ta như thể con tôm/Cùng ăn một lá, cùng nằm một nông.*”

“*Đôi ta như lửa mới nhen,/Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu.*”

Những câu ca dao trên đã biến số 2 thành một đơn vị mang linh hồn. Ở đây, số 2 đại diện cho sự hòa quyện tuyệt đối. Nó không phải là $1 + 1 = 2$, mà là hai cá thể tan chảy vào nhau để trở thành một chỉnh thể duy nhất, quán quýt, đồng cam cộng khổ.

Người Việt có xu hướng “đôi hóa” mọi vật dụng trong đời sống để tìm kiếm sự bình an. Tư duy lưỡng phân lưỡng hợp bộc lộ rất đậm nét qua khuynh hướng cặp đôi ở khắp nơi. Mọi thứ thường đi đôi

từng cặp theo nguyên tắc âm dương hài hòa. Tổ quốc đối với người Việt Nam là một khối âm dương: Đất - Nước. Ngay những khái niệm vay mượn đơn độc, khi vào Việt Nam cũng được nhân đôi thành cặp: Ông Tơ - bà Nguyệt... (Trần Ngọc Thêm, 1999: 57)

Hình ảnh đôi lứa là một minh chứng điển hình. Không đơn thuần là vật dụng để ăn, đôi lứa trở thành biểu tượng cho sự gắn kết vợ chồng: “*Vợ chồng như đĩa có đôi*”. Sự thiếu hụt số 2 (chiếc đĩa lẻ) được coi là biểu hiện của sự đơn độc, bất hạnh.

Trong *Quốc âm thi tập*, con số 2 hiện hữu qua thủ pháp đối xứng và triết lí giao hòa giữa con người với tạo hóa. Nguyễn Trãi thường xây dựng hình ảnh theo cặp như “túi thơ - bầu rượu” (cặp hình ảnh kinh điển của các bậc ẩn sĩ), “mai - trúc” hay “trắng - ta”. Số 2 ở đây không chia cắt mà là sự kết nối: Ông coi thiên nhiên là người bạn thứ hai để đối thoại, xoá tan sự cô độc chốn ẩn dật.

Trong truyện *Truyện kì mạn lục* (Nguyễn Dữ), sự ngăn cách giữa hai thế giới Thực - Ảo, Người - Tiên luôn song hành, tạo nên sức hấp dẫn cho cốt truyện.

Trong *Truyện Kiều*, đại thi hào Nguyễn Du đã sử dụng số 2 như một thủ pháp nghệ thuật để soi chiếu số phận con người. Cặp nhân vật Thúy Kiều - Thúy Vân hay Thúy Kiều - Đạm Tiên là những cấu trúc “phân thân” nhằm làm nổi bật bi kịch của nhân vật chính. Đặc biệt, khi Kiều gặp Kim Trọng: “*Mối sầu xẻ nửa bước đường chia hai*”. Nỗi sầu được hình dung như một vật hữu hình, có thể xẻ nửa. Mỗi người mang một nửa nỗi đau trên con đường riêng của mình. Chia tay không chỉ là xa cách mà là chia đôi hạnh phúc, nhân đôi đau khổ.

Cũng trong *Truyện Kiều*, hình ảnh “*Vàng trắng ai xẻ làm đôi*” là một sáng tạo nghệ thuật tài hoa của Nguyễn Du, biến con số 2 và từ “đôi” thành biểu tượng cho bi kịch dở dang. Bởi lẽ thường, “đôi” gợi sự song hành, viên mãn, nhưng khi đi kèm động từ mạnh “xẻ”, nó tạo ra một nghịch lí nghiệt ngã. Số 2 ở đây không phải phép cộng của sự sum vầy mà là kết quả của một phép chia tàn khốc: Một chỉnh thể thống nhất (vàng trắng) bị cưỡng ép tách rời. Nó cụ thể hoá nỗi đau chia lìa, nơi thân xác và tâm hồn nhân vật bị phân mảnh giữa quá khứ và hiện tại, giữa nghĩa vụ và tình yêu. Nguyễn Du đã dùng sự đối xứng vốn có của số 2 để làm nổi bật cái phi lí; việc “xẻ trắng” - một thực thể không thể chia cắt - cho thấy nỗi sầu đã đạt đến mức biến dạng cả thiên nhiên.

Trong tuyệt tác *Trường hận ca*, Bạch Cư Dị không chỉ kể lại bi kịch tình yêu giữa Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi mà còn để lại cho hậu thế những thi ảnh bất tử. Trong đó, lời thề nguyện ở điện Trường Sinh: “*Tại thiên nguyên tác tử dục điều/Tại địa nguyên vi liên lí chi*” (Trên trời nguyện làm chim liền cánh, dưới đất nguyện làm cây liền cành) đã vượt ra khỏi khuôn khổ một tác phẩm để trở thành biểu tượng kinh điển cho khát vọng tình yêu vĩnh cửu trong văn học Trung Quốc và Việt Nam.

Lời thề nguyện trong *Trường hận ca* không chỉ là đỉnh cao của thi ca lãng mạn mà còn là một minh chứng tuyệt vời cho triết lí về số 2 trong văn hóa Đông Á. Nó biến những thực thể hữu hạn thành vô hạn, biến nỗi đau chia lìa thành biểu tượng của sự khăng khít. Chim tỷ dục (chim liền cánh) là loài chim huyền thoại, con trống và con mái mỗi con chỉ có một mắt và một cánh, muốn bay được phải nương tựa, kết hợp với nhau. Cây liên lí (cây liền cành) là hai gốc cây khác nhau nhưng cành lá quấn quýt, đan xen đến mức nhựa sống hòa làm một. Đó là lí do vì sao hình ảnh “chim liền cánh, cây liền cành” vẫn luôn là chuẩn mực cao nhất khi nói về đôi lứa cho đến tận ngày nay.

Khi đi vào văn học Việt Nam, biểu tượng này đã được tiếp nhận và “bản địa hóa” một cách sâu sắc nhờ sự tương đồng trong tư duy văn hóa Á Đông. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã mượn ý niệm này để diễn tả sự gắn kết giữa Kim Trọng và Thúy Kiều: “*Trong khi chấp cánh liền cành/Mà lòng rẽ rúng đã dành một bên*”. Hay trong các bản diễn xướng dân gian, lời thề bồi của đôi lứa thường mượn hình ảnh “chim chấp cánh, cây giao cành” để minh chứng cho lòng thủy chung.

Có thể thấy, hình ảnh đôi chim liền cánh và cây liền cành là sự kết tinh của triết lí “vạn vật hữu linh” và khát vọng về một sự trọn vẹn (song hành). Đến tận ngày nay, khi nói về một tình yêu keo sơn, không thể chia lìa, người ta vẫn không tìm được hình ảnh nào thay thế được sự hàm súc của “tỷ dục” và “liên lý”.

6. Kết luận

Nghiên cứu về từ chỉ số 2 trong tiếng Hán và tiếng Việt cho thấy đây không đơn thuần là một đại lượng toán học mà là một “mã văn hóa” đa diện, phản ánh sâu sắc tư duy nhị nguyên của hai dân tộc. Điểm tương đồng lớn nhất là cả hai nền văn hóa đều coi số 2 là biểu tượng của sự hài hoà, cân xứng và là nguyên lí khởi đầu cho sự sinh sôi dựa trên triết lí Âm - Dương. Số 2 xuất hiện dày đặc trong các nghi lễ, tín ngưỡng và nghệ thuật đối xứng mẫu mực của phương Đông, từ phép đối trong thơ Đường đến các cặp hăng số như Sơn - Thủy, Mai - Trúc.

Tuy nhiên, mỗi ngôn ngữ lại có những dấu ấn tri nhận riêng biệt. Tiếng Hán thiên về tính triết lý, logic và cấu trúc chặt chẽ, thể hiện qua sự phân hóa bắt buộc giữa các từ như Nhị (二) và Lưỡng (两). Ngược lại, tiếng Việt thể hiện sự linh hoạt, giàu tính biểu cảm và gắn liền với đời sống nông nghiệp. Trong tâm thức người Việt, số 2 hiện hữu qua tư duy “lưỡng phân - lưỡng hợp”, đặc biệt chú trọng đến tính gắn kết hữu cơ qua từ “Đôi” - một đơn vị giao hòa biểu trưng cho sự vẹn tròn của tình nghĩa lứa đôi và sự đồng cam cộng khổ.

Bên cạnh ý nghĩa tích cực, số 2 còn mã hóa những trạng thái tiêu cực như sự phân chia, mâu thuẫn hay phản trắc trong cả hai ngôn ngữ. Sự tồn tại song song của lớp từ thuần Việt (Hai, Đôi, Vài, Kép, Cặp) và Hán Việt (Nhị, Nhì, Lưỡng, Song) là minh chứng cho khả năng tiếp biến ngôn ngữ tài tình, giúp người Việt vừa giữ vững bản sắc vừa tiếp nhận được tinh hoa tri thức nhân loại. Việc giải mã số 2 không chỉ giúp hiểu sâu về ngôn ngữ mà còn là chìa khóa mở ra tâm thức và quan niệm nhân sinh đặc trưng của hai dân tộc Hán - Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào. (2000). *Từ điển thành ngữ - tục ngữ Việt Nam*. NXB Văn hóa Thông tin.
2. Jean Chevalier & Alain Gheerbrant. (1997). *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*. NXB Đà Nẵng.
3. Phạm Ngọc Hàm. (2022). *Ngữ nghĩa của từ chỉ con số trong tiếng Hán và tiếng Việt: Trường hợp số 9*. Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài, Tập 38, số 4.
4. Trần Trọng Kim. (2003). *Nho giáo trọn bộ*. NXB Văn học.
5. Trần Thị Thanh Liêm. (2009). *Từ điển thành ngữ Hán Việt*. NXB Lao động.
6. Lý Lạc Nghị. (1997). *Tìm về cội nguồn chữ Hán gồm nhiều từ đã gia nhập vào kho tiếng Việt*, NXB Thế giới.
7. Vũ Ngọc Phan. (2005). *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. NXB Văn học.
8. Trần Ngọc Thêm. (1999). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXB Giáo dục.
9. Trần Thị Lam Thùy. (2013). *Đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của con số trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam* (Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học). Viện Ngôn ngữ học.
10. Viện Ngôn ngữ học. (2013). *Từ điển Hán Việt*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Viện Ngôn ngữ học. (2003). *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.

Tiếng nước ngoài

11. Jean Chevalier & Alain Gheerbrant. (1997). *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*. NXB Đà Nẵng.
12. 董小玉. (2005). *俗语小词典*. 四川出版集团四川辞书出版社
13. 商务印书馆. (2012). *现代汉语词典* [第6版]
14. 王弼注. (2011). *老子道德经注*. 中华书局
15. 吴慧颖. (2013). *中国数文化*. 岳麓书社